

PHỤ LỤC 12:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MŨI NÉ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Bàu Me			6.500,00	6.500,00	
2	Đường Trần Bình Trọng xã Thiện Nghiệp			5.500,00	5.500,00	
3	Đường Hồ Quang Cảnh xã Thiện Nghiệp (ĐT 715)			5.500,00	5.500,00	
4	Đường Hồ Giáo			5.500,00	5.500,00	
5	Đường Trần Hữu Xoàng			3.500,00	3.500,00	
6	Đường Huỳnh Sanh Nam			5.500,00	5.500,00	
7	Đường Nguyễn Tấn Định			13.500,00	13.500,00	
8	Đường Bà Huyện Thanh Quan			7.400,00	7.400,00	
9	Đường Chế Lan Viên			13.500,00	13.500,00	
10	Đường Phùng Khắc Khoan	Cả con đường		12.660,00	12.660,00	
11	Đường qua khu dân cư 1-8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết KDC 1-8	11.200,00	11.200,00	
12	Đường Hồ Xuân Hương			7.400,00	7.400,00	
13	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		10.100,00	10.100,00	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			22.257,00	22.257,00	
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu			23.500,00	23.500,00	
16	Đường Nguyễn Minh Châu			8.700,00	8.700,00	
17	Đường Nguyễn Thanh Hùng			6.990,00	6.990,00	
18	Đường Xuân Diệu			7.400,00	7.400,00	
19	Đường Tô Hiệu			5.300,00	5.300,00	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			13.500,00	13.500,00	
21	Đường Tô Ngọc Vân			5.300,00	5.300,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
22	Đường Nguyễn Cơ Thạch			7.400,00	7.400,00	
23	Đường Xuân Thủy			8.700,00	8.700,00	
24	Đường Nam Cao			5.300,00	5.300,00	
25	Đường Nguyễn Công Hoan			7.400,00	7.400,00	
26	Đường Nguyễn Đức Thuận			6.990,00	6.990,00	
27	Đường Hòa Bình			13.500,00	13.500,00	
28	Đường Bùi Xuân Phái			8.155,00	8.155,00	
29	Đường Nguyễn Khiêm Ích			5.900,00	5.900,00	
30	Đường nội bộ KDC khu phố Hàm Tiến 1			12.660,00	12.660,00	
31	Đường nội bộ Khu dân cư 1-8	Cả con đường		7.000,00	7.000,00	
32	Các con đường $\geq 4m$ còn lại			4.778,00	4.778,00	
33	Đường Đạm Phương				7.400,00	
34	Đường qua khu dân cư 1-8	Khu dân cư 1-8	Hết đường		7.000,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Bàu Me			4.550	3.900	4.550	
2	Đường Trần Bình Trọng xã Thiện Nghiệp			3.850	3.300	3.850	
3	Đường Hồ Quang Cảnh xã Thiện Nghiệp (ĐT 715)			3.850	3.300	3.850	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
4	Đường Hồ Giáo			3.850	3.300	3.850	
5	Đường Trần Hữu Xoàng			2.450	2.100	2.450	
6	Đường Huỳnh Sanh Nam			3.850	3.300	3.850	
7	Đường Nguyễn Tấn Định			9.450	8.100	9.450	
8	Đường Bà Huyện Thanh Quan			5.180	4.440	5.180	
9	Đường Chế Lan Viên			9.450	8.100	9.450	
10	Đường Phùng Khắc Khoan	Cả con đường		8.862	7.596	8.862	
11	Đường qua khu dân cư 1-8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết KDC 1-8	7.840	6.720	7.840	
12	Đường Hồ Xuân Hương			5.180	4.440	5.180	
13	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		7.070	6.060	7.070	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			15.580	13.354	15.580	
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu			16.450	14.100	16.450	
16	Đường Nguyễn Minh Châu			6.090	5.220	6.090	
17	Đường Nguyễn Thanh Hùng			4.893	4.194	4.893	
18	Đường Xuân Diệu			5.180	4.440	5.180	
19	Đường Tô Hiệu			3.710	3.180	3.710	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			9.450	8.100	9.450	
21	Đường Tô Ngọc Vân			3.710	3.180	3.710	
22	Đường Nguyễn Cơ Thạch			5.180	4.440	5.180	
23	Đường Xuân Thủy			6.090	5.220	6.090	
24	Đường Nam Cao			3.710	3.180	3.710	
25	Đường Nguyễn Công Hoan			5.180	4.440	5.180	
26	Đường Nguyễn Đức Thuận			4.893	4.194	4.893	
27	Đường Hòa Bình			9.450	8.100	9.450	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
28	Đường Bùi Xuân Phái			5.709	4.893	5.709	
29	Đường Nguyễn Khiêm Ích			4.130	3.540	4.130	
30	Đường nội bộ KDC khu phố Hàm Tiến 1			8.862	7.596	8.862	
31	Đường nội bộ Khu dân cư 1-8	Cả con đường		4.900	4.200	4.900	
32	Các con đường $\geq 4m$ còn lại			3.345	2.867	3.345	
33	Đường Đạm Phương	Cả con đường		5.180	4.440	5.180	
34	Đường qua khu dân cư 1-8	Khu dân cư 1-8	Hết đường	4.900	4.200	4.900	